TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/DS-PT
Ngày 24/3/2023
"Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- T3 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tài Sử.

Các Thẩm phán: Ông K'Tiêng và ông Lương Đức Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 và ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"*; do bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2023/QĐ-PT ngày 28/02/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Văn L, địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng A; Ông Nguyễn Phi T, địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Có mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đức T1, địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, TP. G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

2. Bà Cao Thị Đ (vợ ông Hoàng Văn L), địa chỉ: TDP T, P. Q, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Có mặt.

3. Bà Hồ Thị B (Vợ ông Nguyễn Phi T), địa chỉ: TDP T, P. Q, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Có mặt.

4. Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đồng Văn G – C/v: Trưởng phòng T1 nguyên và môi trưởng huyện Đ, địa chỉ: Tổ 3, TT Đức An, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ông Trần Kiều G, địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

Người làm chứng:

Bà Hoàng Thị T1 - sinh năm 1963; địa chỉ: TDP T, phường Q, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Vắng mặt.

Ông Trịnh Văn T1,- Sinh năm 1961; địa chỉ: TDP 1, phường N, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Vắng mặt.

Ông Nguyễn A– TDP 6, phường N, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Có mặt.

Ông Lê Viết M – TDP T, phường Q, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Vắng mặt.

Ông Nguyễn Quang Thắng – TDP T, phường Q, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Vắng mặt.

Ông Phạm Quang T3 - TDP T, phường Q, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Vắng mặt.

Ông Nguyễn Đăng L – TDP 3 phường N, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Vắng mặt.

Ông Nguyễn Ngọc A- TDP 4 phường N, TP. G, tỉnh Đăk Nông – Vắng mặt.

Do có kháng cáo của ông Hoàng A là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Hoàng Văn L trình bày: Năm 1993, gia đình ông khai hoang khoảng 5.000m^2 đất tọa lạc tại bon P, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Đăng L, phía Tây giáp rừng cảnh quan QL14, phía Nam giáp đường đi và đất ông T4, phía Bắc giáp đất ông Trịnh Văn T1 và ông Nguyễn Quang T5. Sau khi khai hoang ông trồng mì, bờ ranh trồng cà ri và dứa, khoảng 02 năm sau ông cho ông Phạm Quang T3 mượn trồng mì đến năm 2005 ông lấy lại canh tác. Từ khi khai hoang đến năm 2014 không có ai tranh chấp, gia đình ông sử dụng đất ổn định, được các hộ dân liền kề thừa nhận và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đo đạc thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 16 đứng tên ông. Khoảng tháng 5-2014, khi gia đình ông đang canh tác thì ông Hoàng A và ông Nguyễn Phi T đến tranh chấp, sau đó dựng nhà và trồng cây trên đất. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Anh và ông T phải trả lại diện tích đất khoảng 5.000m^2; yêu cầu tháo dỡ 01 căn nhà diện tích khoảng 24m^2, tường xây gạch lửng, mái lợp tôn và cây trồng khác để trả lại diện tích đất cho anh L canh tác. Trong quá trình giải quyết vụ xem xét thẩm định tại chỗ cơ quan đo đạc thể hiện diện tích đất tranh chấp là 5193,2m^2 nên ông L yêu cầu ông Hoàng A và ông Nguyễn Phi T phải trả cho ông diện tích đất là5193,2m^2.

Trong quá trình giải quyết vụ xem xét thẩm định tại chỗ cơ quan đo đạc thể hiện diện tích đất tranh chấp là 5193,2m^2 nên ông L yêu cầu ông Hoàng A và ông Nguyễn Phi T phải trả cho ông diện tích đất là 5193,2m^2.

Bị đơn ôngHoàng A và ông Nguyễn Phi T trình bày: Năm 1995, ông Anh nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn Hiến diện tích đất khoảng 01ha (*giáp đất tranh chấp*). Sau khi nhận chuyển nhượng, ông A thấy phần đất phía trên giáp QL14 là đất rừng nguyên sinh nên đã cùng ông Nguyễn Phi T, ông Nguyễn Đức T1 khai hoang thêm khoảng 1,5ha (*giáp phần đất mua của ông Hiến*). Phần đất khai hoang thêm có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Ngọc A, phía Tây giáp đường QL14, phía Nam giáp đất mua của ông H, phía Bắc giáp đường be. Năm 1997 ông A chuyển nhượng 01ha đất mua của ông Hcho ông Lê Viết M. Phần đất khai hoang thêm 1,5ha các ông tiếp tục canh tác đến năm 2000 thì xảy ra tranh chấp với ông Nguyễn A. Hai bên thỏa thuận ông A, ông T, ông T1 được sử dụng 33m mặt đường QL14, chiều dài khoảng 150m; ông An được sử dụng 83m mặt đường QL14. Sau đó do không có điều kiện canh tác nên ông A, ông T, ông T1 để đất trống, đến năm 2013 thì phát hiện ông L làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là GCNQSDĐ*) nên hai bên phát sinh tranh chấp. Các ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Ông Nguyễn Đức T1:* Năm 1995, ông cùng ông Anh, ông T khai hoang khoảng 07-08 sào đất tọa lạc tại bon P, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, thời gian khai hoang khoảng 10 ngày. Khi các ông đến thì khu vực này toàn bộ là rừng. Phần đất khai hoang giáp với đất ông A nhận chuyển nhượng của ông H. Sau khi khai hoang, các ông trồng 01 đến 02 vụ bắp, sau đó bỏ hoang. Năm 1999, các ông đến phát dọn thì xảy ra tranh chấp với ông Nguyễn A. Hai bên thỏa thuận ông, ông A và ông T được sử dụng khoảng 33m mặt đường QL 14; diện tích ông A sử dụng bao nhiêu thì ông không nhớ. Sau khi chia đất, các ông bỏ hoang không sử dụng, sau đó ông đi tù. Khi ra tù ông cũng không sử dụng phần đất này mà ông A, ông T sử dụng. Phần đất tranh chấp hiện nay vẫn thuộc quyền sử dụng của ông, ông Anh và ông T chưa được phân chia nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Bà Cao Thị Đ (vợ ông L) đồng ý với nội dung trình bày của ông L và không bổ sung gì thêm.

- Bà Cao Thị B (vợ ông T) đồng ý với nội dung trình bày của ông T và không bổ sung gì thêm.

- *Ông Trần Văn G:* Ngày 01/01/2021 ông có nhận chuyển nhượng của ông T bà B 01 lô đất tại bon P, xã T, huyện Đcó tứ cận như sau: Phía tây giáp đường, phía đồng giáp đất ông T phía bắc giáp rẫy ông T và phía Nam giáp đường mòn; đất nhận chuyển nhượng chưa có một trong các loại giấy tờ gì, ông T bà B cam kết đất không tranh chấp với giá là 330.000.000 đồng. Đã trả đủ tiền cho ông T bà B. Nếu có tranh chấp, khiếu nại thì ông T bà B hoàn toàn chịu trách nhiệm, cam kết đất này sẽ được

cấp GCN QSD đất; ông T bà B đã giao ngoài thực địa và ông đã làm khung nhà trên đất. Khi ông làm khung nhà thì vợ chồng ông L đã báo chính quyền địa phương nên tạm ngưng việc làm nhà để chờ cơ quan giải quyết. Đến tháng 10/2021 thì ông mới biết diện tích đất tôi nhận chuyển nhượng đang xảy ra tranh chấp giữa ông L với ông T, ông A và ông T1; việc các bên tranh chấp với nhau ông không có ý kiến gì. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu đơn của ông L thì ông sẽ làm đơn khởi kiện người chuyển nhượng diện tích đất này trong vụ án khác.

- *Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Đ:* Ngày 22/9/2016 UBND huyện Đ ban hành quyết định số 987/QĐ-CTUBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Hoàng Văn L với ông Hoàng A, ông Nguyễn Phi T. Nội dung quyết định công nhận nội dung đơn của ông Hoàng Văn L vì diện tích 4747,5m^2 đất có nguồn gốc do ông Hoàng Văn L khai phá đã được đo đạc và chỉnh lý lại vào năm 2010. Tuy nhiên vào ngày 31/5/2017 UBND tỉnh Đăk Nông có quyết định số 705/QĐ-UBND hủy quyết định số 987/QĐ-CTUBND ngày 22/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện Đ.

Căn cứ mảnh trích đo diện tích đất tranh chấp giữa ông L với ông A, ông T ngày 27/06/2022 với diện tích 5.193,2 m^2. Ngày 16/01/2003 UBND tỉnh Đắk Lắk có quyết định số 211/QĐ-UB về việc thu hồi quyền sử dụng đất của Công ty Lâm nghiệp Tgiao về cho UBND huyện Đ quản lý. Đối chiếu với bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của UBND huyện Đ được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại quyết định số:235/QQD-UBND ngày 0802/2021 thì diện tích đất tranh chấp là 5.193,2 m^2 thể hiện đất trồng cây lâu năm. Đối với phần diện tích đất đang tranh chấp trên theo bản đồ đo đạc năm 2014 thể hiện ông Hoàng Văn L và bà Cao Thị Đ tại thửa đất số 27 tờ bản đồ số 115.

Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng trình bày:

- *Ông Nguyễn Long A:* Nguồn gốc đất tranh chấp là của Lâm trường N và Xí nghiệp giống cây con của Liên hiệp G. Năm 1999, ông A, ông T, ông T1 đưa người tới phát nguyên khu đất khoảng 113m mặt đường giáp QL14 thì xảy ra tranh chấp với ông, lý do là ông A, ông T nhận cả phần đất mà ông đã phát trước đó. Hai bên thống nhất ông được sử dụng 83m chiều ngang mặt đường QL14; ông A, ông T được sử dụng khoảng 30m mặt đường QL14, việc thỏa thuận có lập giấy viết tay do ông Trịnh Văn T1 giữ bản gốc. Thực tế ông A, ông T không khai hoang phần đất tranh chấp vì khi đó phần đất này là bãi gỗ của Lâm trường N và Xí nghiệp giống cây con. Thời điểm tranh chấp vào năm 1999 thì ông không thấy ông L khai hoang hay canh tác trên đất. Khoảng tháng 10-2013, khi vợ chồng ông L ra phát dọn thì ông mới biết ông L. Theo ông phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Anh và ông T.

- *Ông Trịnh Văn T1:* Năm 1993, khi ông khai hoang phần đất giáp ranh với đất tranh chấp thì thấy ông L cũng khai hoang diện tích đất có tứ cận: Một phía giáp đất của ông, một phía giáp đất ông Lê Viết M, một phía giáp QL14, một phía giáp đất ông T4; diện tích bao nhiêu ông không biết. Thời điểm đó ông chỉ thấy một mình ông L khai hoang, không thấy ai khai hoang cùng. Ông cùng ông L

khai hoang mỗi ngày một ít, khoảng 01 năm mới xong. Sau khi khai hoang, ông L chỉ phát dọn cỏ, chưa trồng gì. Năm 2021, ông A và ông T tới tranh chấp đất với ông, sau đó không tranh chấp được nên trả lại đất cho ông. Đến khoảng năm 2014, ông A và ông T tranh chấp và làm nhà trên đất của ông L. Thời điểm năm 1995 ông không thấy ông A và ông T khai hoang. Theo ông phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông L, vì ông trực tiếp chứng kiến việc ông L khai hoang.

- *Bà Hoàng Thị T1:* Bà là vợ của ông Hoàng Văn H, do chồng bà bị bệnh và không biết chữ nên bà trình bày thay. Năm 1995, vợ chồng bà chuyển nhượng cho ông A diện tích đất khoảng 1,5ha tọa lạc tại bon P, xã T với giá 1.800.000 đồng, ông A đã trả đủ tiền. Hai bên lập giấy viết tay, chồng bà không biết chữ nên chỉ có bà ký vào giấy. Khi giao đất không đo đạc cụ thể mà ông bà chỉ ra đất chỉ ranh giới giáp ai cho ông A sử dụng, cụ thể: Một phía giáp suối, phía đối diện suối là QL14 (*cách QL14 khoảng 200-300m*), một phía giáp đất ông Võ Công M, phía còn lại giáp đất của ai bà không biết. Nguồn gốc đất do vợ chồng bà khai hoang vào năm 1993; khi khai hoang thì khu vực này là rừng và chưa có dấu vết khai hoang trước đó, vợ chồng bà là người khai hoang đầu tiên. Việc các bên tranh chấp bà không có ý kiến gì.

- *Ông Lê Viết Mai:* Năm 1997, ông nhận chuyển nhượng của ông A khoảng 01ha đất, trên đất có khoảng 700 cây cà phê, còn lại là đất trống chỉ có cây sim, cây mua. Khi chuyển nhượng chỉ ước lượng diện tích chứ không đo đạc. Hai bên lập giấy viết tay, giấy này đã thất lạc ông không còn giữ. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông khai hoang thêm khoảng 01ha, tổng diện tích ông sử dụng khoảng 1,7ha. Khi nhận chuyển nhượng, ông không hỏi rõ nguồn gốc đất của ông A, chỉ biết đất do ông A mua của ông H. Về nguồn gốc đất tranh chấp thì ông không biết, phần đất của ông hiện nay giáp ranh với đất tranh chấp. Năm 1997, ông đến đây ở thì không thấy ai canh tác trên đất. Khoảng năm 2000-2001, ông thấy ông L phát cây, sau đó có người mượn đất trồng mì. Thời điểm ông L tới phát dọn, ông T đang đi tù còn ông A về B, sau khi ông A đi Bắc về thì phát sinh tranh chấp. Theo ông phần đất tranh chấp là do ông A và ông T khai hoang nên có quyền sử dụng.

- *Ông Nguyễn Đăng L:* Năm 1998, ông nhận chuyển nhượng một mảnh đất giáp với đất của ông L. Suốt quá trình sử dụng, ông chỉ thấy ông L canh tác trên phần đất tranh chấp, ngoài ra không thấy ai khác. Năm 2014, ông T đến đào hố trồng cà phê. Về nguồn gốc đất và nguyên nhân phát sinh tranh chấp thì ông không biết.

- *Ông Nguyễn Quang T5:* Năm 2000, ông khai hoang một mảnh đất tọa lạc tại bon P, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Khi khai hoang, ông thấy ông L đang canh tác trên thửa đất tranh chấp. Quá trình khai hoang và sử dụng đất, ông không thấy ông Anh và ông T canh tác trên đất. Việc ai có quyền sử dụng đất thì ông không biết, ông chỉ biết ông L là người khai hoang và sử dụng mảnh đất tranh chấp thường xuyên.

- *Ông Phạm Quang T3:* Năm 2005, ông mượn của ông L một thửa đất tọa lạc tại bon P, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (*nay là đất tranh chấp*) để trồng mì trong 02 năm. Năm 2006, ông trả lại đất cho ông L. Ông không biết về nguồn gốc đất, tuy nhiên trong thời gian ông mượn đất thì ông A và ông T ở gần đó nhưng không có ai tranh chấp.

- *Ông Nguyễn Ngọc A:* Khoảng năm 1996-1997, ông khai hoang một diện tích đất tại khu vực cây số 07 (*nay là bon P, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*). Quá trình khai hoang, ông Hoàng A thường xuyên đến chơi, ông hỏi thăm thì được biết rẫy của ông A nằm giáp ranh với đất ông khai hoang. Hai bên phân chia ranh giới, phía dưới đường be là của ông, phía trên đường be tới QL14 là của ông A, phần phía trên đường be lúc đó vẫn là rừng chồi chưa khai phá. Ông chỉ thấy ông A đến chỉ ranh giới chứ không thấy ông A khai phá hay canh tác, sử dụng đất; ngoài ra ông cũng không thấy ai khai phá hay sử dụng phần đất tranh chấp. Sau khi khai hoang, ông sử dụng đất khoảng 01 năm thì bỏ hoang, sau đó khoảng 04-05 tháng ông chuyển nhượng lại cho người khác nhưng không nhớ tên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, do quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Đức T1 khai có khai hoang và có quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp nênnguyên đơn anh Hoàng Văn L thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Hoàng A, ông Nguyễn Phi T, ông Nguyễn Đức T1, chị Hồ Thị B phải trả lại diện tích đất theo kết quả đo đạc 5193,2m^{2}có tứ cận: Phía đông giáp ông Lĩnh(nay ông D), phía tây giáp rừng cảnh quan và QL14; phía Nam giáp đất ông Lê Viết Mi; phía Bắc giáp đất ông T1; đối với T1 sản trên đất nếu T1 sản nào tháo dỡ được thì yêu cầu tháo dỡ, T1 sản nào không tháo dỡ được thì đồng ý bồi thường theo kết quả thảo thuận về giá.

Tại bản án số: 66/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn L.

- Buộc ông Hoàng A, ông Nguyễn Phi T, ông Nguyễn Đức T1, bà Cao Thị Bphải trả lại cho ôngHoàng Văn L, bà Cao Thị Đ thửa đất có diện tích: 5.193,2m^2, có tứ cận: Phía đông giáp ông Lĩnh dài 23,79m; Phía tây giáp rừng cảnh quan và QL14 dài 32,76m; Phía Nam giáp đất ông Lê Viết M dài 182 m; Phía Bắc giáp đất ông T và ông T1 dài 180,89m. Tọa lạc tại Bon Păng Sim, xã Trường Xuân, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

Tạm giao cho ông Hoàng Văn L, bà Cao Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất là: 5193,2 m.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh VPĐKĐ Đ Song ngày 27/6/2022)

- Buộc ông Nguyễn Phi T, bà Hồ Thị B có trách nhiệm giao toàn bộ vật kiến trúc trên đất gồm: 01 căn nhà có chiều ngang 5,96 mét và chiều rộng 4,1 mét = 24,43 m^3;móng gạch, tường 10 xây cao 01 mét, thưng kèo gỗ mái lợp tôn đóng tôn xung quanh nền xi măng tọa lạc tại Bon P, xã T,

huyện Đ, tỉnh Đăk Nông tọa lạc tại Bon P, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông cho ông Hoàng Văn L,bà Cao Thị Đ quản lý, sử dụng.

-Buộc ông Hoàng A,ông Nguyễn Phi T,bà Hồ Thị B, ôngNguyễn Đức T1 có trách nhiệm giao toàn bộ cây trồng trên đất gồm: 22 cây tiêu trụ gỗ; 180 cây hông; 07 cây điều; 19 cây bơ trồng năm 2013-2014; 09 cây xoài năm 2013-2014 và 07 gốc chè xanh, tọa lạc tại Bon P, xã T, huyện Đ, tỉnh Đ cho ông Hoàng Văn L, bà Cao Thị Đ quản lý, sử dụng.

- Buộc anh Hoàng Văn L, bà Cao Thị Đ phải hoàn trả lại giá trị của công trình xây dựng trên đất cho ông Nguyễn Phi T, bà Hồ Thị B số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

- Buộc ông Hoàng Văn L, bà Cao Thị Đ phải hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Hoàng A, ông Nguyễn Phi T,bà Hồ Thị B, ôngNguyễn Đức T1 số tiền 51.784.000 đồng (Năm mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng.

- Buộc ông Trần Văn G tháo dỡ: 01 khung nhà bằng sắt cột kẽm phi 6 và thưng sắt 3x6 có chiều dài 5,9 mét x rông 4,1 mét = 24,19 m^2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2022 ông Hoàng A kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không cung cấp thêm T1 liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Toà án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông sau khi nêu nội dung đánh giá chứng cứ, đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 66/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ, có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Đơn kháng cáo của bị đơn ông Hoàng A nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp theo quy định của pháp luật nên được cấp phúc thẩm xem xét.

[2]. *Xét nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:*

[2.1]. *Về nguồn gốc đất tranh chấp*: Các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời khai của các đương sự tại phiên tòa đều khai nhận vị trí, diện tích đất hiện nay các bên đang tranh chấp đều có nguồn gốc khai hoang. Ông L thì cho rằng khai hoang từ năm 1993 sau khi khai hoang thì trồng cây ngắn ngày được 02 năm, sau đó cho anh Phạm Quang T3 mượn trồng mì đến năm 2005 ông L lấy lại canh tác sử dụng. Từ khi khai hoang đến năm 2014 không có tranh chấp với ai.

Các ông Hoàng A, Nguyễn Phi T thì cho rằng khai hoang năm 1995, sau khi khai hoang ông Anh, ông T canh tác trồng khoai, bắp đến năm 2000 xảy ra tranh chấp với ông Nguyễn Long A, hai bên xảy ra tranh chấp đánh nhau, ông Long A đứng ra giải hòa các bên thỏa thuận 03 người gồm Anh, T, T1 được sử dụng 33m mặt đường QL14, chiều dài khoảng 150m, còn ông An được sử dụng 83m mặt đường QL14. Sau đó, do không có điều kiện canh tác nên từ năm 2003 đến 2013 ông A, ông T và ông T1 không canh tác gì trên diện tích đất này.

Hiện trạng đất tranh chấp khi khai hoang là rừng chồi. Quá trình sử dụng đất các bên đều thừa nhận chỉ trồng cây ngắn ngày trên đất và sử dụng không liên tục. Năm 2014 ông T làm nhà và trồng cây trên đất thì phát sinh tranh chấp với ông L. Ông A, ông T và ông T1 xác định toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp là T1 sản chung của ba ông và hiện nay đang cùng quản lý, sử dụng.

[2.2]. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1]. Hai bên nguyên đơn, bị đơn đều xác định diện tích đất tranh chấp do khai phá trái phép của Lâm trường Trường Xuân mà có. Tuy nhiên, những người làm chứng gồm các ông: Trịnh Văn T1, ông Nguyễn Đăng Lĩnh, ông Nguyễn Quang T và ông Lê Viết M là những người có đất giáp ranh sử dụng đất liên tục từ trước đến nay, đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ liền kề với đất ông L tranh chấp với ông A, ông T, đều xác nhận nguồn gốc đất trên là do anh L khai hoang, canh tác và sử dụng chứ không thấy ông A hay ông T khai hoang. Lời khai của ông Nguyễn A cũng xác định ông A, ông T không khai hoang diện tích đang tranh chấp mà ông A, ông T ra tự nhận diện tích đất này sau đó tranh chấp với ông A và dẫn đến việc chia đất như đã nhận định nêu trên.

[2.2.2]. Theo Biên bản xác minh, Biên bản làm việc tại Ủy ban nhân dân xã T có trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất ông Hoàng Văn L tranh chấp với ông Hoàng A, ông Nguyễn Phi T, ông Nguyễn Đức T1, bà Hồ Thị B thì ngày 25/3/2003 đã có trong sổ mục kê đứng tên là "T" theo thửa đất số 109 tờ bản đồ số 16 (Theo biên bản xác minh thể hiện người tên T tên gọi khác là L) được đo đạc chỉnh lý năm 2010 với diện tích là 4.976m^2, đến năm 2014 thì thửa đất này đã được thể hiện trên tờ bản đồ theo thửa đất số 27 tờ bản đồ số 115 đứng tên ông Hoàng Văn L và bà Cao Thị Đ (Bl 395 – 399).

[2.2.3]. Trước đây Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông L, ông A và ông T đã ban hành quyết định 987/QĐ-CTUBND.

Nội dung quyết định công nhận nội dung đơn của ông Hoàng Văn L vì diện tích 4747,5m^2 đất có nguồn gốc do ông Hoàng Văn L khai phá đã được đo đạc và chỉnh lý lại vào năm 2010. Tuy nhiên do trên đất tranh chấp có T1 sản, việc giải quyết tranh chấp là không đúng thẩm quyền nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đã hủy quyết định 987/QĐ-CTUBND của Chủ tịch UBND huyện Đ để Tòa án giải quyết theo thẩm quyền.

[3]. Như vậy ông L chứng minh là người khai hoang, sử dụng đất ổn định theo điểm I khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai: Cụ thể là người đăng ký kê khai và có tên trong sổ mục kê từ năm 2003, được đó vẽ chỉnh lý năm 2010 với diện tích là 4.976m^2, đến năm 2014 thì thửa đất này đã được thể hiện trên tờ bản đồ theo thửa đất số 27 tờ bản đồ số 115 đứng tên ông Hoàng Văn L và bà Cao Thị Đ.

Quá trình giải quyết vụ án ông Hoàng A, ông Nguyễn Phi T, ông Nguyễn Đức T1 cho rằng đất do mình khai hoang nhưng không chứng minh được việc sử dụng đất ổn định. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng với quy định của pháp luật.

[4]. Bị đơn ông Hoàng A kháng cáo nhưng không cung cấp được T1 liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng A. Xét đề nghị cảu đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tại phiên tòa là có căn cứ nên cần chấp nhận. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 66/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hoàng A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng A, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng A phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên số 0001705 ngày 14/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
- TAND huyện Đắk Song;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Tài Sử